

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững của
Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn giai đoạn 2026 - 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Xét Báo cáo kết quả thẩm định số 469/BC-SNNMT ngày 01/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 318/TTr-LNSK ngày 25/6/2026 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn giai đoạn 2026-2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn giai đoạn 2026-2030, với nội dung như sau:

1. Tên phương án: Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn giai đoạn 2026-2030.

2. Tên chủ rừng: Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (Công ty).

3. Địa chỉ: Số 56, Nguyễn Trung Tín, thôn Định An, xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai.

4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng:

a) Hiện trạng đất đai

Tổng diện tích đất Công ty quản lý và sử dụng là 12.699,37, chi tiết như sau:

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)		
			Tổng	Thuộc QH đất lâm nghiệp	Ngoài QH 3 loại rừng
	Tổng diện tích (ha)		12.699,37	12.683,94	15,43
I	Đất nông nghiệp		12.693,33	12.677,90	15,43
1	Đất rừng sản xuất	RSX	11.304,24	11.290,07	14,17
1.1	Rừng tự nhiên		9.038,31	9.038,31	
1.2	Rừng trồng		1.499,68	1.486,48	13,2
1.3	Đất KNPH rừng tự nhiên		141,76	141,76	
1.4	Đất chưa có rừng (nuơng rẫy cũ hộ dân canh tác)		181,04	181,04	
1.5	Đất lấn chiếm		351,56	351,56	
1.6	Đất sinh lầy, khe suối đá...		91,89	90,92	0,97
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.382,83	1.382,83	
2.1	Rừng tự nhiên		1.307,46	1.307,46	
2.2	Rừng trồng		9,00	9,00	
2.3	Đất KNPH rừng tự nhiên		3,08	3,08	
2.4	Đất chưa có rừng (nuơng rẫy cũ hộ dân canh tác)		63,29	63,29	
3	Đất nông nghiệp khác		6,26	5,00	1,26
II	Đất phi nông nghiệp	PNK	6,04	6,04	
1	Đất trụ sở Công ty		0,33	0,33	
2	Đất giao thông		5,71	5,71	

b) Hiện trạng tài nguyên rừng:

Tổng diện tích đất của Công ty là: 12.699,37 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng: 11.419,19 ha, được phân ra:

+ Đất có rừng tự nhiên: 10.345,77 ha.

+ Đất có rừng trồng: 1.073,42 ha.

- Diện tích đất chưa thành rừng: 1.280,18 ha, trong đó: rừng trồng chưa có trữ lượng 435,26 ha.

TT	Loại đất	Hiện trạng 2024 (ha)	Kết quả rà soát 2025 (ha)	Chênh lệch (ha)
	Tổng diện tích đất công ty quản lý	12.699,37	12.699,37	-
1	Đất quy hoạch lâm nghiệp	12.683,94	12.683,94	-
1.1	Đất có rừng	11.420,16	11.405,99	(14,17)
-	Rừng tự nhiên	10.345,94	10.345,77	(0,17)
-	Rừng trồng (có trữ lượng)	1.074,22	1.060,22	(14,00)
1.2	Đất chưa thành rừng	1.254,74	1.266,91	12,17
-	Rừng trồng chưa thành rừng	380,1	435,26	55,16
-	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	133,84	144,84	11,00
-	Diện tích khác	740,8	686,81	(53,99)
1.3	Đất nông nghiệp khác	3	5	2,00
1.4	Đất phi nông nghiệp	6,04	6,04	
2	Đất ngoài 3 loại rừng	15,43	15,43	-
2.1	Đất có rừng	12,74	13,2	0,46
-	Rừng trồng (có trữ lượng)	12,74	13,2	0,46
2.2	Đất chưa thành rừng	1,43	0,97	(0,46)
-	Diện tích trồng chưa thành rừng	0,46		(0,46)
-	Diện tích khoanh nuôi tái sinh			-
-	Diện tích khác	0,97	0,97	-
2.3	Đất nông nghiệp khác	1,26	1,26	

5. Mục tiêu của phương án

a) Mục tiêu chung:

- Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái; đảm bảo hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước, của Công ty với lợi ích của cộng đồng, góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng.

- Bảo tồn và phát triển vốn rừng của Công ty, đáp ứng yêu cầu về văn hóa, kinh tế, xã hội và môi trường; là cơ sở duy trì chứng chỉ quản lý rừng bền vững, cấp tín chỉ các-bon rừng để nâng cao giá trị, chất lượng và phát triển rừng một cách bền vững; việc sản xuất ra các sản phẩm từ rừng không làm tổn hại mà còn giúp bảo đảm tài nguyên rừng cho các thế hệ tương lai.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu về kinh tế:

+ Bảo vệ chặt chẽ rừng tự nhiên: 10.345,77 ha (Rừng sản xuất 9.038,31 ha; Rừng phòng hộ 1.307,46 ha), nâng cao chất lượng rừng tự nhiên.

+ Bảo vệ chặt chẽ rừng trồng: 1.508,68 ha (Rừng sản xuất 1.499,68 ha; rừng phòng hộ 9,0 ha).

+ Tổ chức sản xuất kinh doanh đối với diện tích 1.499,68 ha rừng trồng sản xuất (cây Keo lai, Bạch đàn), thực hiện thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng, bình quân hàng năm khai thác và trồng lại rừng khoảng 200 ha/năm.

+ Dự kiến sản lượng khai thác rừng trồng cho toàn chu kỳ là: 135.476 m³, trung bình khai thác 27.095 m³/năm, trong đó: Sản lượng khai thác rừng trồng khu vực có chứng chỉ rừng (VFCS) cho toàn chu kỳ là 117.137 m³, trung bình khai thác 23.427 m³/năm.

+ Dự kiến sản xuất 1,0 triệu cây giống/năm; toàn chu kỳ đạt 5,0 triệu cây.

+ Quản lý thu hái và phát triển lâm sản ngoài gỗ bền vững: Khoanh nuôi bảo tồn cây Hoàng đàn, cây Lan kim tuyến với diện tích 24,0 ha; Khoanh nuôi, phát triển, khai thác bền vững cây Hoàng đàn với diện tích 1.000 ha; Trồng một số cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị dược liệu với diện tích 5 ha.

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung diện tích chưa thành rừng xen kẽ trong rừng tự nhiên với diện tích 144,84 ha.

+ Giá trị thu được từ hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng 3,5 tỷ/năm.

+ Doanh thu bán hàng từ hoạt động khai thác rừng trồng sản xuất dự kiến bình quân 39,8 tỷ đồng/năm trong toàn chu kỳ.

+ Tín chỉ Các bon rừng.

+ Kinh tế tuần hoàn: Định hướng sản xuất phân hữu cơ, giá thể cải tạo đất từ phụ phẩm nông lâm nghiệp phục vụ trồng rừng gỗ lớn; Sản xuất nông lâm kết hợp.

- Mục tiêu về môi trường:

+ Bảo vệ tổng diện tích rừng hiện có, phấn đấu đến cuối kỳ phương án độ che phủ của rừng tăng lên 94% vào năm 2030. Bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng chứa đựng các giá trị sinh thái, đa dạng sinh học, các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu được bảo vệ; phát triển và bảo tồn các loài cây bản địa; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, và các vùng quy hoạch cho bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của người dân.

+ Duy trì diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững VFCS/ PEFC là 1.284,7 ha.

- Mục tiêu về xã hội:

+ Ổn định việc làm và thu nhập cho CBCNV, người lao động của Công ty với thu nhập bình quân khoảng 13 triệu đồng/tháng. Ngoài ra, hàng năm Công ty

thu hút bình quân khoảng 400-500 lao động thời vụ tại địa phương tham gia vào công tác trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác rừng.

+ Giải quyết việc làm, tăng thu nhập, ổn định sinh kế người dân sống trong vùng đệm; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững đối với cộng đồng.

6. Những nội dung chính thực hiện phương án

a) Kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026 - 2030, Công ty vẫn duy trì và giữ nguyên diện tích 12.699,37 ha, cụ thể như sau:

TT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2025 (ha)	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026 - 2030 (ha)				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	Tổng diện tích	12.699,37	12.699,37	12.699,37	12.699,37	12.699,37	12.699,37
1	Đất nông nghiệp	12.693,33	12.693,33	12.693,33	12.693,33	12.693,33	12.693,33
1.1	Đất lâm nghiệp	12.672,90	12.672,90	12.672,90	12.672,90	12.672,90	12.672,90
-	Đất rừng sản xuất	11.279,89	11.279,89	11.279,89	11.279,89	11.279,89	11.279,89
-	Đất rừng phòng hộ	1.393,01	1.393,01	1.393,01	1.393,01	1.393,01	1.393,01
1.2	Đất nông nghiệp khác	5	5	5	5	5	5
-	Đất khác, vườn ươm	5	5	5	5	5	5
1.3	Đất ngoài 3 loại rừng	15,43	15,43	15,43	15,43	15,43	15,43
2	Đất phi nông nghiệp	6,04	6,04	6,04	6,04	6,04	6,04
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
2.2	Đất có mục đích công cộng	5,71	5,71	5,71	5,71	5,71	5,71

b) Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

- Quản lý, chống chặt phá, xâm lấn rừng đối với toàn bộ diện tích đất Công ty quản lý, diện tích 12.699,37 ha.

- Quản lý bảo vệ chặt chẽ, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên diện tích 10.345,77 ha (Rừng sản xuất 9.038,31 ha; rừng phòng hộ 1.307,46 ha). Tiếp tục giao khoán diện tích 1.664,6 ha rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý bảo vệ

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng trồng 1.508,68 ha (Rừng sản xuất 1.486,48 ha; rừng phòng hộ 9,0 ha; rừng trồng trên đất ngoài QH 3 loại rừng 13,2 ha).

TT	Hạng mục	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 (ha)				
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Bảo vệ rừng tự nhiên	10.345,77	10.345,77	10.345,77	10.345,77	10.345,77
-	Bảo vệ RTN PH	1.307,46	1.307,46	1.307,46	1.307,46	1.307,46
-	Bảo vệ RTN SX	9.038,31	9.038,31	9.038,31	9.038,31	9.038,31
2	Bảo vệ rừng trồng	1.508,68	1.508,68	1.508,68	1.508,68	1.508,68
2.1	Rừng trồng PH	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
2.2	Rừng trồng SX	1.486,48	1.486,48	1.486,48	1.486,48	1.486,48
-	Vùng cấp CCR	1.284,7	1.284,7	1.284,7	1.284,7	1.284,7
-	Vùng không cấp CCR	201,78	201,78	201,78	201,78	201,78
2.3	Rừng trồng trên đất ngoài QH 3 loại rừng	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20

- Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài động thực vật quý hiếm.

c) Kế hoạch phát triển rừng

- Phát triển rừng trên diện tích đất Nhà nước giao. Tổng diện tích đất giao: 10.773,44 ha, trong đó, đất có rừng 10.384,27 ha; đất chưa có rừng 389,17 ha.

+ Phục hồi rừng tự nhiên từ diện tích thực bị có cây tái sinh 144,84 ha.

+ Rừng trồng đã có cây tái sinh để phát triển thành rừng tự nhiên 22,01 ha. (Rừng trồng xen kẽ trong rừng tự nhiên 17,81 ha; rừng trồng thay thế 4,2 ha).

+ Duy trì bảo vệ và sử dụng rừng trồng năm 2016: 4,8 ha tại tiểu khu 168.

+ Khai thác và trồng lại rừng diện tích: 2,83 ha rừng trồng năm 2014 tại các tiểu khu 110, 123, 124, 145, xã Vĩnh Sơn.

+ Trồng bổ sung cây lâm nghiệp vào vị trí trống xen trong diện tích rừng trồng cây cao su 8,86 ha tại tiểu khu 99, xã Vĩnh Sơn.

+ Diện tích chưa có rừng người dân xâm canh, lấn chiếm 243,01 ha: Xây dựng Phương án trồng phục hồi rừng bằng cây đa mục đích khoảng 50 ha. Loài cây: Mắc ca, cây Gù hương, cây Đinh hương, cây Bời lời.; diện tích còn lại tiếp tục quản lý, phục hồi rừng.

+ Khoanh nuôi bảo tồn cây Hoàng đàn, cây Lan kim tuyến với diện tích 24,0 ha; Khoanh nuôi, phát triển, khai thác bền vững cây Hoàng đàn với diện tích 1.000 ha; Trồng một số cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị dược liệu với diện tích 5 ha.

+ Cấp cây giống hoa Anh đào, Mai Anh đào cho người dân trồng phân tán 5.000 cây/năm.

- Kế hoạch phát triển rừng trên diện tích đất thuê

TT	Hạng mục	Tổng	Phát triển rừng giai đoạn 2026 – 2030 (ha)				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Trồng rừng sản xuất	1.064,31	308,77	179,14	188,9	181,9	205,6
-	<i>Trồng rừng gỗ lớn</i>	530,40	150,4		88,6	117,1	174,3
-	<i>Trồng rừng gỗ nhỏ</i>	533,91	158,37	179,14	100,3	64,8	31,3
2	Chăm sóc năm 2, 3, 4	3.912,81	686,55	884,61	803,11	783,00	755,54
-	<i>CS rừng trồng gỗ lớn</i>	2.036,40	526,9	471,1	302,3	356,1	380
-	<i>CS rừng trồng gỗ nhỏ</i>	1.876,41	159,65	413,51	500,81	426,9	375,54
3	Chuyển hóa rừng giống	2,0	2,0				
4	Quản lý bảo vệ	1.470,18	1.470,18	1.470,18	1.470,18	1.470,18	1.470,18
5	Duy trì chứng chỉ rừng VFCS	1.284,70	1.284,7	1.284,7	1.284,7	1.284,7	1.284,7

Loài cây trồng: Chủ yếu là cây Keo lai, Keo lá tràm, Bạch đàn. Ngoài ra, trồng mô hình xen cây mọc nhanh là cây bản địa với các loài cây: Trắc, Lim xanh, Gội, Giỏi, Uoi, Gù hương, Đinh hương...

d) Khai thác lâm sản

- Khai thác gỗ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên: Không có.

- Khai thác lâm sản ngoài gỗ: Khai thác lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, song mây, các loại vỏ cây có sợi. Nhóm sản phẩm làm thực phẩm từ thực vật như: Các loại nấm ăn được, các loại quả ăn được như bứa, tai chua, trám, hạt uoi... Các sản phẩm từ động vật như: Mật ong, tôm, cá, cua, ốc. Nhóm sản phẩm dược phẩm như sa nhân, Hoàng đằng... Nhóm sản phẩm dầu nhựa như: Dầu rái, chò chai... và một số sản phẩm khác như: lá dong.

- Kế hoạch khai thác rừng trồng sản xuất:

Trong giai đoạn 2026 - 2030 dự kiến sẽ khai thác 1.029,91 ha rừng trồng với tổng sản lượng dự kiến là: 135.476 m³; trong đó vùng có chứng chỉ là 897,7 ha với tổng sản lượng dự kiến là: 117.137 m³, cụ thể như sau:

TT	HẠNG MỤC	Dự kiến kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng sản xuất					
		Cộng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Diện tích (ha)	1.029,91	274,37	179,14	188,90	181,90	205,60
2	Sản lượng (m ³)	135.476	24.755	25.464	26.749	28.424	30.085

- Kế hoạch khai thác rừng trồng vùng có chứng chỉ rừng:

TT	HẠNG MỤC	Rừng sản xuất					
		Cộng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Diện tích (ha)	897,7	267,4	101,5	188,9	153,3	186,6
2	Sản lượng (m ³)	117.137	23.492	15.192	26.668	24.305	27.480

đ) Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

- Hàng năm, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường lâm nghiệp, dự kiến 3,194 km.

- Xây dựng 02 chòi canh lửa rừng vào năm 2027, 2028.
- Tu bổ nâng cấp đường băng cản lửa bình quân: 12 km/năm.
- Xây dựng mới: 01 biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng vào năm 2027

e) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

- Hiện tại diện tích rừng trong lâm phận của Công ty quản lý có cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho 14 nhà máy thủy điện và 02 nhà máy nước đang hoạt động với diện tích cung ứng như sau: Thủy điện Văn Phong: 10.241,36 ha; Thủy điện Định Bình: 8.231,09 ha; thủy điện Trà Xom: 3.222,69 ha; thủy điện Ken Lút Hạ: 2.788,82 ha; thủy điện Sông Ba Hạ, Tiên Thuận, An Khê, Đăk Srông, Đăk Srông 2, Đăk Srông 2A, Đăk Srông 3A, Đăk Srông 3B: 642,6 ha; thủy điện Vĩnh Sơn 5: 3,78 ha; thủy điện Vĩnh Sơn: 0,16 ha; Nhà máy nước An Khê: 642,6 ha và nhà máy nước Tô 20 Kbang: 642,6 ha.

- Tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng mỗi năm khoảng 3.409 triệu đồng.

g) Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

Bên cạnh kinh doanh rừng sản xuất và bảo vệ rừng tự nhiên hiện có, trong kỳ xây dựng phương án tới, định hướng xây dựng các chương trình, dự án sau:

- Dự án chi trả dịch vụ các-bon rừng thông qua việc quản lý rừng cải tiến, kéo dài chu kỳ rừng trồng.

- Cải thiện chất lượng rừng tự nhiên thông qua phương pháp chăm sóc, nuôi dưỡng rừng tự nhiên.

- Điều tra, xác định các loài lâm sản ngoài gỗ là dược liệu địa phương, xây dựng vùng kinh doanh lâm sản ngoài gỗ là dược liệu.

- Xây dựng các mô hình thực nghiệm.

h) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

7. Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư

Tổng dự kiến nhu cầu vốn đầu tư: 98.347,48 triệu đồng (*Chín mươi tám tỷ, ba trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*), trong đó:

- Vốn tự có của Công ty: 35.387,86 triệu đồng.

Đây là nguồn vốn thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bao gồm nguồn thu từ hoạt động khai thác gỗ rừng trồng; hoạt động ương tạo cây giống và hoạt động dịch vụ khác. Toàn bộ nguồn thu này sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước, chi trả lương cho cán bộ công nhân của Công ty và các khoản chi phí chung khác, sẽ được đầu tư lại cho công tác bảo vệ, phát triển rừng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

- Vốn từ nguồn thu DVMTR: 14.076,10 triệu đồng.
- Vốn vay các tổ chức tín dụng: 25.625 triệu đồng. Công ty dự kiến vay từ các tổ chức tín dụng 70% tổng số vốn dành cho trồng rừng và chăm sóc rừng trồng hàng năm, lãi suất dự kiến 9,5%/năm.
- Nguồn ngân sách Nhà nước dành cho hoạt động bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ, sản xuất; rừng trồng phòng hộ 23.258,53 triệu đồng.

8. Giải pháp thực hiện

a) Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

Xác định chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng phòng ban, đơn vị phân công phụ trách công việc phù hợp với yêu cầu sản xuất và trình độ khả năng từng người trong thực hiện công tác quản lý bảo vệ, phát triển vốn rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho tổ công tác chứng chỉ rừng, đáp ứng được công việc tự đánh giá về các tiêu chí, nguyên tắc và chỉ số trong các bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững.

b) Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan trong công tác quản lý bảo vệ rừng

- Công ty cần thảo luận với các thôn có áp lực cao đến trung bình để thống nhất sự tham gia của họ và xây dựng quy ước quản lý sử dụng rừng bền vững; cho phép sử dụng các loại lâm sản ngoài gỗ thông thường theo các vùng được xác định theo quy hoạch.

- Tổ chức nâng cao nhận thức, giáo dục môi trường trong cộng đồng để hạn chế khai thác các loài quý hiếm, động vật hoang dã.

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Xác định cây trồng rừng tham gia dự án là các giống Keo lai, Keo lá tràm, Bạch đàn sử dụng phương pháp nhân giống bằng công nghệ nuôi cấy mô đối với diện tích trồng mới, trồng lại.

- Tìm hiểu để chọn đưa một số dòng Keo lai, Bạch đàn có tốc độ sinh trưởng nhanh, chất lượng gỗ tốt, phù hợp với thị hiếu thị trường đồng thời khả năng chống chịu tốt nhất là gió bão, nắng nóng. Khuyến khích kinh doanh theo hướng trồng rừng gỗ lớn cây mọc nhanh xen cây bản địa.

- Ứng dụng công nghệ GIS, Thiết bị bay không người lái, ảnh vệ tinh, các phần mềm cảnh báo sớm thay đổi qua ảnh vệ tinh để theo dõi diễn biến, bảo vệ rừng.

d) Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Thực hiện chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/05/2025 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong Lâm nghiệp.

- Diện tích rừng trồng đưa vào khai thác trắng, sau khi trừ chi phí còn lại sẽ đầu tư lại trồng rừng, nuôi dưỡng rừng trồng.

- Nguồn kinh phí đầu tư bao gồm nguồn vốn tự cân đối của đơn vị, nguồn khấu hao tài sản, quỹ đầu tư phát triển.

- Nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất và rừng trồng phòng hộ tập trung chủ yếu theo kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước và nguồn DVMTR sẽ được duy trì ổn định.

- Tạo liên kết với những doanh nghiệp có tiềm lực để đầu tư phát triển sản xuất và vay ưu đãi để đầu tư cho công tác kinh doanh nhằm tạo ra lợi nhuận để tái đầu tư phát triển rừng.

- Công ty chủ động liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng đất được nhà nước cho thuê.

- Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ của các dự án để xây dựng và thực hiện được cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững.

đ) Giải pháp về thị trường

- Tăng cường sự hợp tác, liên doanh - liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để cung cấp nguyên liệu, vật tư, gia công, tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường các biện pháp tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm tinh chế để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, hạ giá thành sản phẩm, tiêu thụ hết sản phẩm làm ra.

e) Giải pháp về quản lý đối với nương rẫy của người dân đang sử dụng

- Diện tích đất bị lấn chiếm tồn tại từ trước khi phê duyệt phương án sử dụng đất nhưng chưa giải quyết nhưng chưa xử lý được 351,56 ha (diện tích 319,49 ha tại tiểu khu 210B, 217, 226, xã Vĩnh Quang và diện tích 32,07 ha tại tiểu khu 258, 259, xã Bình Khê). Công ty đề nghị bàn giao cho địa phương quản lý.

- Diện tích chưa có rừng nằm trong khu vực rừng tự nhiên các xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Quang người dân xâm canh, lấn chiếm 243,01 ha:

Đối với diện tích 7,81 ha nhỏ, lẻ (dưới 3.000m²/đám) nằm xen kẽ trong rừng tự nhiên, Công ty phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan chức năng làm việc với hộ dân cam kết sau khi thu hoạch cây trồng hoa màu thì không trồng lại trên diện tích này để phục hồi rừng tự nhiên theo quy định.

Đối với diện tích 235,2ha hộ dân đang canh tác lâu năm có diện tích tập trung lớn và diện tích giáp khu sản xuất, nương rẫy của hộ dân, Công ty hợp đồng hộ dân, phối hợp trồng phục hồi rừng bằng cây đa mục đích khoảng 50 ha. Loài cây: Mắc ca, cây Gù hương, cây Đinh hương, cây Bời lời... diện tích còn lại tiếp tục quản lý, phục hồi rừng.

g) Giải pháp phòng ngừa rủi ro

- Rà soát, bổ sung bản đồ vùng có nguy cơ cao về thiên tai (trên nền GIS), ứng dụng công nghệ viễn thám trong phát hiện và cảnh báo cháy rừng.
- Tiếp tục duy trì thực hiện phương án 3 tại chỗ (vật tư - nhân lực - chỉ huy) khi có dự báo thiên tai.
- Giữ lại đai rừng hỗn giao, trồng xen cây bản địa ở vùng xung yếu.
- Duy trì dải đệm ven suối, hệ thống mương/rãnh thoát nước chống xói lở.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn PCCCR và thiên tai cho lực lượng bảo vệ rừng và người dân.

h) Giải pháp khác

- Đối với công tác QLБVR, cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa đơn vị chủ rừng, các ngành chức năng và chính quyền địa phương. Có biện pháp xử lý kịp thời, kiên quyết các đối tượng vi phạm Luật Lâm nghiệp, không phân biệt đối tượng vi phạm, nhằm phát huy tính răn đe, giáo dục và thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, như vậy mới phát huy hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Thu hút sự tham gia nhiều nhất của cộng đồng trong quản lý bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Từng bước chuyển từ sản xuất kinh doanh gỗ nhỏ sang thực hiện kinh doanh gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ; chú trọng kinh doanh gỗ rừng trồng bằng các giải pháp lâm sinh hợp lý như khai thác trắng rừng trồng, trồng lại rừng chu kỳ 2 sau khai thác trắng.

(Chi tiết tại Phương án Quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện phương án

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý có liên quan

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường: Theo dõi, hướng dẫn Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn trong quá trình tổ chức thực hiện Phương án.

b) Các Sở: Tài chính; Công Thương và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan khác, căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn các nội dung có liên quan để Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn tổ chức triển khai thực hiện Phương án có hiệu quả.

c) UBND xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Sơn, Vĩnh Quang, Ân Tường, Kim Sơn, Bình Khê, Bình Hiệp, Kông Bơ La: Phối hợp chặt chẽ với chủ rừng và các sở, ngành có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện sau khi Phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Trách nhiệm của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 1 của Quyết định này đảm bảo đúng mục tiêu và tiến độ thực hiện; tuân thủ đúng quy định hiện

hành; đồng thời, tự giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt.

b) Hằng năm báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV; Chủ tịch Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Sơn, Vĩnh Quang, Ân Tường, Kim Sơn, Bình Khê, Bình Hiệp, Kông Bơ La và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Handwritten signature*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, N1, N5 *Handwritten signature*



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp